

Số: 44 /TB-BVLVBP

Châu Thành, ngày 23 tháng 8 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Về việc mời chào giá Mua hoá chất ngoại kiểm, xét nghiệm  
phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024**

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hoá chất ngoại kiểm, xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:  
Nguyễn Phan Huỳnh Như - Khoa dược, SĐT: 0977014379, email:  
nguyenphanhuynhnhubte@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản scan gửi qua địa chỉ email: [nguyenphanhuynhnhubte@gmail.com](mailto:nguyenphanhuynhnhubte@gmail.com)
- Bản giấy gửi về địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9 giờ 00 ngày 23 tháng 8 năm 2024 đến trước 9 giờ 00 ngày 04 tháng 9 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hoá chất ngoại kiểm, xét nghiệm: (danh mục đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre - Ấp Hữu Thành, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý 4/2024.

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bến Tre rất mong nhận được sự tham gia của các Công ty.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.



*Phạm Thanh Bình*



DANH MỤC MẶT HÀNG

Gói thầu: Mua hóa chất ngoại kiểm, xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024  
(Kèm thông báo số: 44 /TB-BVLVBP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi)

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
<b>MÁY HUYẾT HỌC 18 THÔNG SỐ</b>					
1	Diluent	Hema Diluent, 1 x 20 lít	Sử dụng như một dung dịch đẳng trương đã lọc, không chứa azit để đếm và định cỡ tế bào máu. THÀNH PHẦN Natri clorua 3,0 - 5,5 g / L Natri Sulfat khan 7,5 - 11,5 g / L Kháng nguyên đệm 1,0 - 3,0 g / L Chất chống nấm và chống vi khuẩn 0.8 - 2.5 g / L Chất ổn định và chất bảo quản	ml	20.000
2	Chất chuẩn huyết học mức 1	D - Check D Plus 2.5N	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.	ml	2,5
3	Chất chuẩn huyết học mức 2	D - Check D Plus 2.5L	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.	ml	2,5
4	Chất chuẩn huyết học mức 3	D - Check D Plus 2.5H	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.	ml	2,5
<b>SINH HÓA BÁN TỰ ĐỘNG</b>					

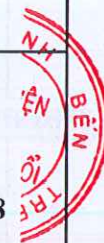
5	Protein	TP 250	<p>R1: Copper II Sulphate 12 mmol/l  Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l  Potassium Iodide 30.1 mmol/l  Sodium Hydroxide 0.6 mol/l  R2 standard See bottle label  Measuring range (phạm vi đo): 0.37 – 15 g/dl  Wavelength (bước sóng): (520-560) nm</p>	ml	250
6	LDH	LDH	<p>Hoá chất xét nghiệm LDH trong máu. Độ tuyến tính: 800U/L. Blank Absorbance ≤ 0.5. Thành phần R1: Lithium lactate 62.5mmol/l, Potassium Chloride 190.0mmol/l, Tris buffer 1000.0mmol/l, R2: Tris buffer 100.0mmol/l, NADH 30mmol/l. CV%: 0.98% - 203.9U/l, 0.94% - 353.4U/L.</p>	ml	375
7	Acid Uric	UA SINGLE 200	<p>R1: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l  DHBS 0.50 mmol/l  Uricase ≥ 0.32 kU/l  Peroxidase ≥ 1.0 kU/l  4-Aminoantipyrine 0.31 mmol/l  R2: standard See bottle label.  Measuring range (phạm vi đo): 0.49 – 25 mg/dl  Wavelength (bước sóng): 505/670 nm</p>	ml	200
8	Triglycerid	TG 250	<p>R1: Good's buffer (pH 7.2) 50 mmol/l  4-Chlorophenol 4 mmol/l  Mg 2+ 15 mmol/l  ATP 2 mmol/l  Glycerolkinase ≥ 0.4 KU/l  Peroxidase ≥ 2.0 KU/l  Lipoproteinlipase ≥ 2.0 KU/l  Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0.5 KU/l  4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l  R2 standard See bottle label  Measuring range (phạm vi đo): 9.74 – 1062 mg/dl  Wavelength (bước sóng): 500 (546) nm  Mode (Phương pháp): End Point  Absorbance limit (mật độ quang): 0.5</p>	ml	250

9	Cholesterol	Chol 5x50	R1: Good's Buffer        50 mmol/l Phenol                    5 mmol/l 4-aminoantipyrine    0.3 mmol/l Cholesterol esterase   ≥ 200 U/l Cholesterol oxidase   ≥ 50 U/l Peroxidase              ≥ 3 kU/l. R2 standard:            See bottle label Wavelength (bước sóng ): 500 (546) nm Absorbance limit (mật độ quang): 0.2 Mode (Phương pháp): End Point	ml	250
10	Bilirubin TP	Bil T 200	R1: Sulphanilic Acid    4.62 mmol/l HCl                        117.6 mmol/l Cetrimonium Bromide 27.44 mmol/l R2: Sodium Nitrite     145 mmol/l. Wavelength 1 (bước sóng 1): 546 nm Wavelength 2 (bước sóng 2): 630 (670) nm Mode (Phương pháp): End Point (điểm cuối) Absorbance limit (mật độ quang): 1.1	ml	400
11	Bilirubin TT	Bil D 200	R1: Sulphanilic Acid    14.61 mmol/l HCl                        117.6 mmol/l R2: Sodium Nitrite     145 mmol/l Wavelength 1 (bước sóng 1): 546 nm Wavelength 2 (bước sóng 2): 630 (670) nm Mode (Phương pháp): End Point (điểm cuối) Absorbance limit (mật độ quang): 1.1	ml	200



12	CK - MB	CK-MB 110	<p>R1</p> <p>Imidazole buffer, pH 6.1            125 mmol/l</p> <p>Glucose                                    25 mmol/l</p> <p>Magnesium acetate                    12.5 mmol/l</p> <p>EDTA                                        2 mmol/l</p> <p>N-acetyl-L-cysteine                    25 mmol/l</p> <p>NADP                                        2.4 mmol/l</p> <p>Hexokinase                                &gt; 6.8 U/ml</p> <p>Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM</p> <p>R2</p> <p>Imidazole buffer, pH 8,9    125 mmol/l</p> <p>ADP    15.2 mmol/l</p> <p>D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase &gt; 8.8 U/ml</p> <p>Creatine phosphate                    250 mmol/l</p> <p>AMP    25 mmol/l</p> <p>Diadenosine pentaphosphate        103 µmol/l</p> <p>Measuring range (phạm vi đo): 7.1 – 1200 U/l</p>	ml	110
13	Control CK-MB	XL MULTICAL	<p>Dùng để chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa.</p> <p>Thành phần: Mẫu hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và đặc tính phù hợp để hiệu chuẩn các xét nghiệm hóa học lâm sàng trên máy phân tích hóa học lâm sàng tự động.</p>	ml	12
14	Control sinh hóa level 2	Erba Norm	<p>Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh của con người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm một số vi khuẩn.</p>	ml	40
15	Control sinh hóa level 3	Erba Path	<p>Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại vi khuẩn, dạng đông khô.</p>	ml	40
<b>ĐÔNG MÁU</b>					

16	APTT Kaolin	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time Reagent	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT - Thành phần: + R1: Rabbit brain cephalin, Micronised silica, Buffered medium with preservative, Lyophilised. + R2: Calcium chloride 25 mmol/L, Buffered medium with preservative. - TCCL: ISO, CE	ml	20
17	FIBRI	FIBRI	Hóa chất xét nghiệm đông máu Fibrinogen - Thành phần: + R1: Human alpha thrombin; Buffered medium with calcium and preservative; Lyophilised + R2: Imidazole; Buffered medium with preservative - TCCL: ISO, CE	ml	16
18	Chất kiểm chứng xét nghiệm đông máu mức 1, 2	Control Level I, Control Level II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm đông máu Coagulation Control mức bình thường (Normal) và mức bệnh lý (Pathological) - Thành phần: + Lyophilized; pooled human plasma from healthy donors with preservative. - TCCL: ISO, CE	ml	8
<b>HÓA CHẤT NGOẠI KIỂM</b>					
19	Ngoại kiểm Huyết Học	RIQAS Monthly Haematology Programme	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu hoặc tương đương, bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Máu toàn phần có nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	ml	24



20	Ngoại kiểm Sinh Hóa	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine và eGFR (estimated glomerular filtration rate). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí quản lý.	ml	60
21	Ngoại kiểm Đông máu	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme)	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC. Tần suất phân tích: hàng tháng. Cung cấp báo cáo thống kê, giới hạn chấp nhận và chỉ số hiệu suất dưới dạng tệp ".csv". Báo cáo ngoại kiểm cung cấp biểu đồ Điểm Đích giúp đánh giá hiệu suất của phòng xét nghiệm cho 20 mẫu gần nhất, bao gồm cả chu kỳ trước đó. Có thể đăng ký tối đa 5 thiết bị mà không cần phải trả thêm phí.	ml	12
<b>SINH HÓA TỰ ĐỘNG</b>					
22	Cleaning Solution	CLEANING SOLUTION	Chức năng: Làm sạch các chất phản ứng còn đọng trong cuvettes Thành phần: Sodium hydroxide < 1% Bảo quản: 15-25 °C	ml	532
23	Acid Solution	ACID SOLUTION	Chức năng: Làm sạch các chất phản ứng còn đọng trong cuvettes. Thành phần: Acido Solforico 98% <10% PEG, 4000 0.50% Bảo quản: 15-25 °C	ml	200
<b>TỔNG CỘNG: 23 Mặt hàng</b>					